

Số: 154 /CBTT-HNS

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 CỦA HMG**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel

- Mã chứng khoán: HMG

- Địa chỉ: Số 20 - Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 04. 38521115

Fax: 04.38523851

- E-mail: hns@hns.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel xin công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2019:

- Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Thuyết minh Báo cáo tài chính

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/02/2020 tại đường dẫn <http://hns.com.vn/tin-tuc/thong-tin-co-dong.htm>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (để b/c)
- Lưu: VT, TK Cty.

*** Tài liệu đính kèm:**

Tài liệu liên quan đến
nội dung thông tin công bố.

1. Báo cáo tài chính năm 2019.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trần Thị Hoa Lý

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch
Ông Phạm Công Dũng	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên
Ông Vũ Khắc Hoàng	Ủy viên
Ông Đặng Trọng Khuynh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/04/2019
Ông Nguyễn Bá Quang	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/06/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Phương Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Như Quỳnh	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Số: 130220.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel được lập ngày 15 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới "Thuyết minh số 7 - Nợ xấu": Thực hiện theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 cho các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán trên 3 năm không có đủ hồ sơ trích lập dự phòng theo quy định hiện hành với tổng số dư nợ phải thu tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 lần lượt là 4.002.899.841 đồng và 3.982.899.841 đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		277.348.746.055	295.119.244.456
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.639.606.296	5.346.325.430
111	1. Tiền		14.639.606.296	5.346.325.430
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		120.754.965.594	161.168.483.953
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	148.095.160.301	177.756.927.784
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.455.355.600	19.025.863.497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.638.520.342	2.241.717.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.434.070.649)	(37.856.024.789)
140	IV. Hàng tồn kho	8	136.853.503.479	123.692.173.611
141	1. Hàng tồn kho		142.788.710.138	127.743.384.054
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.935.206.659)	(4.051.210.443)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.100.670.686	4.912.261.462
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	21.489.430	157.888.038
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.988.830.156	4.634.584.174
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	90.351.100	119.789.250
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.872.042.441	12.978.459.195
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		70.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	70.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.238.359.095	12.005.664.582
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.748.366.162	11.544.143.582
222	- Nguyên giá		66.110.842.586	60.969.832.176
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.362.476.424)	(49.425.688.594)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	489.992.933	461.521.000
228	- Nguyên giá		729.211.000	2.454.012.340
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.218.067)	(1.992.491.340)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		563.683.346	962.794.613
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	563.683.346	962.794.613
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		293.220.788.496	308.097.703.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		205.781.659.094	208.479.666.057
310	I. Nợ ngắn hạn		205.781.659.094	208.479.666.057
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.406.088.833	28.011.389.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.010.483.904	795.018.503
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.245.639.863	2.009.492.871
314	4. Phải trả người lao động		3.783.247.409	4.055.191.646
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.026.686.500	385.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	10.909.089
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.783.274.050	4.118.792.160
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	182.436.310.018	169.172.723.369
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		89.928.517	(78.851.483)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.439.129.402	99.618.037.594
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	87.439.129.402	99.618.037.594
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.599.851.779	3.599.851.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.160.722.377)	6.018.185.815
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		380.585.815	3.143.024.605
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(6.541.308.192)	2.875.161.210
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		293.220.788.496	308.097.703.651


Đào Thị Nguyệt
Người lập

Kiều Thị Thu Hương
Phó Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán


Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.157.625.227.570	2.232.576.145.336
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.359.224.135	294.277.988
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.156.266.003.435	2.232.281.867.348
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.126.992.921.903	2.195.853.851.238
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.273.081.532	36.428.016.110
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.350.474.115	5.512.465.471
22	7. Chi phí tài chính	23	10.035.149.162	5.134.528.087
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.035.149.162	5.133.508.988
25	8. Chi phí bán hàng	24	12.411.081.560	12.863.158.922
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.238.732.024	21.074.558.373
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.061.407.099)	2.868.236.199
31	11. Thu nhập khác	26	559.455.018	184.591.513
32	12. Chi phí khác	27	39.356.111	177.666.502
40	13. Lợi nhuận khác		520.098.907	6.925.011
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.541.308.192)	2.875.161.210
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.541.308.192)	2.875.161.210
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(727)	319


Đào Thị Nguyệt
Người lập

Kiều Thị Thu Hương
Phó Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán

Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.541.308.192)	2.875.161.210
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.898.553.397	3.198.734.974
03	- Các khoản dự phòng		3.462.042.076	1.377.711.468
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		6.352.731	(50.790.628)
06	- Chi phí lãi vay		10.035.149.162	5.133.508.988
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	120.769.026
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.860.789.174	12.655.095.038
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.450.664.667	(76.840.515.323)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.045.326.084)	(52.906.480.302)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.171.388.612)	18.658.490.304
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		535.509.875	588.917.419
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.094.149.162)	(4.998.839.699)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(968.820.000)	(48.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.567.279.858	(102.891.332.563)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.131.247.910)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.324.614)	24.090.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.971.883	26.699.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.137.600.641)	50.790.628

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.261.023.669.882	926.318.603.481
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.247.760.083.233)	(819.664.708.331)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.399.985.000)	(3.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.863.601.649	106.650.895.150
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.293.280.866	3.810.353.215
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.346.325.430	1.535.972.215
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.639.606.296	5.346.325.430


Đào Thị Nguyệt
Người lập

Kiều Thị Thu Hương
Phó Trưởng phòng
Tài chính - Kế toánPhạm Công Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại các sản phẩm ngành thép, một số vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, thị trường thép diễn biến rất phức tạp, giá cả luôn luôn có xu thế giảm từ đầu năm đến cuối năm, nhu cầu tiêu thụ thực tế trong nước thấp, việc tìm kiếm lợi nhuận gặp nhiều khó khăn, các công ty thương mại thuần túy đều thua lỗ do vậy lượng tiêu thụ và doanh thu năm nay sụt giảm 3,36% so với năm trước (từ 2.232,6 tỷ đồng xuống còn 2.157,6 tỷ đồng), đồng thời giá vốn hàng bán năm nay giảm 3,14% so với năm trước khiến lợi nhuận gộp suy giảm từ mức 36,428 tỷ đồng xuống 29,273 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 19,64%. Ngoài ra trong năm 2019 Công ty tăng huy động vốn từ vay ngân hàng dẫn đến chi phí lãi vay tăng so với năm 2018. Những yếu tố nêu trên là nguyên nhân chủ yếu khiến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sụt giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 8	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép hình	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng	Hà Nội	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	249.287.301	219.455.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.390.318.995	5.126.869.937
	14.639.606.296	5.346.325.430

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Thép Tây Đô	44.033.275.702	-	40.713.302.823	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	(21.177.618.000)	21.177.618.000	(21.177.618.000)
- Công ty TNHH Thương mại Quốc Tế Phú Vinh	16.736.330.233	-	5.862.004.169	-
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	12.278.197.030	-	19.287.277.209	-
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	-	-	20.600.968.890	-
- Công ty TNHH Thép Vạn Phúc	-	-	18.404.341.050	-
- Phải thu khách hàng khác	53.869.739.336	(18.256.452.649)	51.711.415.643	(16.678.406.789)
	148.095.160.301	(39.434.070.649)	177.756.927.784	(37.856.024.789)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)				
	-	-	22.248.939.390	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty LD Sản xuất Thép VINAUSTEEL	-	-	1.475.904.341	-
- Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Co., Ltd	-	-	14.423.908.653	-
- Công ty CP Thép Việt Pháp	8.692.950.900	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	762.404.700	-	3.126.050.503	-
	9.455.355.600	-	19.025.863.497	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.288.517	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	11.390.400	-
Tạm ứng	728.021.814	-	659.034.864	-
Phải thu khác	1.908.210.011	-	1.571.292.197	-
	2.638.520.342	-	2.241.717.461	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	10.000.000	-
	70.000.000	-	10.000.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	47.037.020.113	3.620.049.623	41.905.157.191	46.232.561
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ - TID	4.526.460.800	-	4.526.460.800	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (*)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Các khoản khác	17.641.091.533	3.620.049.623	12.509.228.611	46.232.561
	47.037.020.113	3.620.049.623	41.905.157.191	46.232.561

(*) Căn cứ theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel cho năm tài chính 2017, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào Báo cáo tài chính năm 2018 với tổng số tiền là 4.002.899.841 đồng (trong đó Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh số tiền 2.181.819.780 đồng, cá nhân ông Nguyễn Mạnh Cường số tiền 1.510.030.000 đồng và một số đối tượng khác) do thiếu các hồ sơ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Đến thời điểm 31/12/2019, dư nợ gốc các khoản nợ khó đòi chưa trích lập dự phòng này là 3.982.899.841 đồng. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu và cuối năm nay chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.219.809.000	-	-	-
Hàng hoá	141.568.901.138	(5.935.206.659)	127.743.384.054	(4.051.210.443)
	142.788.710.138	(5.935.206.659)	127.743.384.054	(4.051.210.443)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.755.751.605	2.303.054.758	4.870.289.449	40.736.364	60.969.832.176
- Mua trong năm	-	33.400.000	66.551.545	-	99.951.545
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.998.606.365	-	-	-	5.998.606.365
- Thanh lý, nhượng bán	(957.547.500)	-	-	-	(957.547.500)
Số dư cuối năm	58.796.810.470	2.336.454.758	4.936.840.994	40.736.364	66.110.842.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.238.811.847	1.661.028.531	4.515.075.716	10.772.500	49.425.688.594
- Khấu hao trong năm	2.444.520.806	224.221.188	217.446.068	8.147.268	2.894.335.330
- Thanh lý, nhượng bán	(957.547.500)	-	-	-	(957.547.500)
Số dư cuối năm	44.725.785.153	1.885.249.719	4.732.521.784	18.919.768	51.362.476.424
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.516.939.758	642.026.227	355.213.733	29.963.864	11.544.143.582
Tại ngày cuối năm	14.071.025.317	451.205.039	204.319.210	21.816.596	14.748.366.162

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.648.313.580 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.540.436.326 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.219.012.340	235.000.000	2.454.012.340
- Mua trong năm	-	32.690.000	32.690.000
- Giảm khác (**)	(1.757.491.340)	-	(1.757.491.340)
Số dư cuối năm	461.521.000	267.690.000	729.211.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.757.491.340	235.000.000	1.992.491.340
- Khấu hao trong năm	-	4.218.067	4.218.067
- Giảm khác (**)	(1.757.491.340)	-	(1.757.491.340)
Số dư cuối năm	-	239.218.067	239.218.067
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	461.521.000	-	461.521.000
Tại ngày cuối năm	461.521.000	28.471.933	489.992.933

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 235.000.000 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với nguyên giá là 461.521.000 đồng.

(**) Giảm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 1.757.491.340 đồng do đã hết thời hạn sử dụng đất. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua hàng	-	118.115.645
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.489.430	39.772.393
	21.489.430	157.888.038
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	255.350.880	391.352.109
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	265.134.687	311.954.221
Chi phí sửa chữa văn phòng	13.385.052	200.519.696
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.812.727	58.968.587
	563.683.346	962.794.613

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	-	-	14.231.699.320	14.231.699.320
- Công ty TNHH Hoàng Phú Gia	-	-	6.087.518.800	6.087.518.800
- Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE	1.339.320.258	1.339.320.258	167.460.382	167.460.382
- Công ty Liên doanh sản xuất thép VINAUSTEEL	1.637.752.843	1.637.752.843	-	-
- Công ty TNHH Quang Thắng Dương	1.223.944.630	1.223.944.630		-
- Phải trả các đối tượng khác	5.205.071.102	5.205.071.102	7.524.711.400	7.524.711.400
	9.406.088.833	9.406.088.833	28.011.389.902	28.011.389.902

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	39.717.854	10.164.328.369	10.176.237.725	-	27.808.498
Thuế Thu nhập cá nhân	119.789.250	800.000	71.098.310	37.980.660	90.351.100	4.479.500
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.968.975.017	26.735.445.473	26.491.068.625	-	2.213.351.865
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.850.839	1.850.839	-	-
	119.789.250	2.009.492.871	36.983.722.991	36.718.137.849	90.351.100	2.245.639.863

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	190.000.000	249.000.000
- Chi phí gia công thép	944.086.500	-
- Chi phí phải trả khác	892.600.000	136.000.000
	2.026.686.500	385.000.000

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	406.212	3.350.572
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.556.360.350	3.425.444.350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	173.710.000	73.695.000
- Phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	82.293.525	106.293.525
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	946.623.645	486.128.395
	4.783.274.050	4.118.792.160
Phải trả khác là các bên liên quan	82.293.525	106.293.525

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	169.172.723.369	169.172.723.369	1.261.023.669.882	1.247.760.083.233	182.436.310.018	182.436.310.018
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (1)	56.310.908.149	56.310.908.149	220.979.249.302	277.290.157.451	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (1)	17.402.547.146	17.402.547.146	234.411.949.702	245.527.262.561	6.287.234.287	6.287.234.287
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh (2)	58.477.370.580	58.477.370.580	665.560.299.210	547.888.594.059	176.149.075.731	176.149.075.731
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	36.981.897.494	36.981.897.494	140.072.171.668	177.054.069.162	-	-
	169.172.723.369	169.172.723.369	1.261.023.669.882	1.247.760.083.233	182.436.310.018	182.436.310.018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 310/2018-HĐCVHM/NHCT129-KIMKHIHANOI ngày 15 tháng 10 năm 2018 và phụ lục gia hạn, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 30/09/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.287.234.287 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2017/HĐTC ngày 20/02/2017 và các Hợp đồng/Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản (nếu có).
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/134796/HĐTD ngày 27 tháng 11 năm 2019, với các điều khoản sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 31/10/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 176.149.075.731 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	3.143.024.605	96.742.876.384
Lãi trong năm trước	-	-	2.875.161.210	2.875.161.210
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	6.018.185.815	99.618.037.594
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	6.018.185.815	99.618.037.594
Lỗ trong năm nay	-	-	(6.541.308.192)	(6.541.308.192)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.637.600.000)	(5.637.600.000)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	(6.160.722.377)	87.439.129.402

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 294/NQ-HNS ngày 04/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận lũy kế đến năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	6.018.185.815
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18,90%	1.137.600.000
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn góp)	74,77%	4.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	6,32%	380.585.815

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,37%	80.431.500.000	89,37%	80.431.500.000
Các cổ đông khác	10,63%	9.568.500.000	10,63%	9.568.500.000
	100%	90.000.000.000	100%	90.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	73.695.000	76.695.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.500.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.500.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.399.985.000)	(3.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.399.985.000)	(3.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	173.710.000	73.695.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
	3.599.851.779	3.599.851.779

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội và Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 181.220 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành.

b) Các thông tin khác

Công ty đang theo dõi trên khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán là quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với giá trị là 1.757.491.340 đồng. Đến thời điểm 31/12/2019, lô đất này đã hết thời hạn sử dụng đất, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.113.520.444.138	2.187.519.021.641
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.104.783.432	45.057.123.695
	2.157.625.227.570	2.232.576.145.336
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	36.522.928.180	190.319.980.680

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	579.828.340	60.298.067
Hàng bán bị trả lại	-	66.344.608
Giảm giá hàng bán	779.395.795	167.635.313
	1.359.224.135	294.277.988

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.094.187.851.499	2.165.282.139.704
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.921.074.188	29.213.633.091
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.883.996.216	1.358.078.443
	2.126.992.921.903	2.195.853.851.238
Giá vốn tương ứng với doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	36.170.043.300	189.656.819.458

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.971.883	26.699.719
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.335.502.232	5.483.919.669
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.846.083
	6.350.474.115	5.512.465.471
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	148.995.865	-

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.035.149.162	5.133.508.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.019.099
	10.035.149.162	5.134.528.087

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.593.138	88.726.001
Chi phí nhân công	9.409.840.462	9.781.252.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.727.728	114.727.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.362.407.330	2.239.049.691
Chi phí khác bằng tiền	444.512.902	639.403.314
	12.411.081.560	12.863.158.922

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.829.254	304.468.270
Chi phí nhân công	8.776.151.022	9.738.763.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.107.807	456.341.806
Thuế, phí, lệ phí	1.569.458.483	1.302.961.335
Chi phí dự phòng	1.578.045.860	19.633.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.411.879.092	4.137.563.478
Chi phí khác bằng tiền	4.158.260.506	5.114.826.483
	20.238.732.024	21.074.558.373

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	24.090.909
Hàng thừa do kiểm kê	-	2.924.118
Chiết khấu thương mại được hưởng từ mua hàng	459.499.882	-
Thu nhập khác	99.955.136	157.576.486
	559.455.018	184.591.513
Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	20.000.000	-

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	21.324.614	-
Chi phí dự án 20 Tôn Thất Tùng không triển khai tiếp	-	120.769.026
Chi phí khác	18.031.497	56.897.476
	39.356.111	177.666.502

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.541.308.192)	2.875.161.210
Các khoản điều chỉnh tăng	8.860.690.070	3.144.872.329
- Chi phí không hợp lệ	8.860.690.070	3.144.872.329
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.319.381.878)	(6.020.033.539)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.319.381.878)	(6.020.033.539)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.541.308.192)	2.875.161.210
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.541.308.192)	2.875.161.210
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(727)	319

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.422.392	393.194.271
Chi phí nhân công	18.185.991.484	19.521.016.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.898.553.397	3.198.734.974
Chi phí dự phòng	1.578.045.860	19.633.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.561.451.748	32.961.580.820
Chi phí khác bằng tiền	6.172.231.891	7.057.191.132
	64.790.696.772	63.151.350.386

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.639.606.296	-	5.346.325.430	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.803.680.643	(39.434.070.649)	180.008.645.245	(37.856.024.789)
	165.443.286.939	(39.434.070.649)	185.354.970.675	(37.856.024.789)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	182.436.310.018	169.172.723.369
Phải trả người bán, phải trả khác	14.189.362.883	32.130.182.062
Chi phí phải trả	2.026.686.500	385.000.000
	198.652.359.401	201.687.905.431

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.639.606.296	-	-	14.639.606.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.299.609.994	70.000.000	-	111.369.609.994
	<u>125.939.216.290</u>	<u>70.000.000</u>	<u>-</u>	<u>126.009.216.290</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.346.325.430	-	-	5.346.325.430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.142.620.456	10.000.000	-	142.152.620.456
	<u>147.488.945.886</u>	<u>10.000.000</u>	<u>-</u>	<u>147.498.945.886</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	182.436.310.018	-	-	182.436.310.018
Phải trả người bán, phải trả khác	14.189.362.883	-	-	14.189.362.883
Chi phí phải trả	2.026.686.500	-	-	2.026.686.500
	<u>198.652.359.401</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>198.652.359.401</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	169.172.723.369	-	-	169.172.723.369
Phải trả người bán, phải trả khác	32.130.182.062	-	-	32.130.182.062
Chi phí phải trả	385.000.000	-	-	385.000.000
	201.687.905.431	-	-	201.687.905.431

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con cùng Tổng Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	36.522.928.180	190.319.980.680
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	21.818.180	21.818.180
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	36.501.110.000	150.047.741.500
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	40.250.421.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	39.321.037.250	102.379.421.720
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	39.321.037.250	102.379.421.720
Giá vốn tương ứng với doanh thu đối với các bên liên quan	36.170.043.300	189.656.819.458
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	36.170.043.300	149.113.683.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	40.543.136.458
Doanh thu hoạt động tài chính	148.995.865	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	148.995.865	-
Thu nhập khác	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	20.000.000	-
Chia cổ tức	4.021.575.000	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4.021.575.000	-

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	22.248.939.390
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	-	1.647.970.500
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	20.600.968.890
Phải trả khác	82.293.525	106.293.525
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	82.293.525	106.293.525

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	267.764.000	324.760.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	799.662.000	1.099.368.000

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đào Thị Nguyệt
Người lập

Shubh

Kiều Thị Thu Hương
Phó Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán



Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020